

Bản án số: 72/2021/HS-PT

Ngày: 13-7-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Quang Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tỉnh; Ông Lê Văn Phận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:**  
Ông Võ Việt Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 32/2021/TLPT-HS ngày 11 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo Lưu Thị Thu H do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 07/2021/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B , tỉnh Bến Tre.

- *Bị cáo có kháng cáo:* Lưu Thị Thu H, sinh năm 1978 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: 474C5, Khu phố 3, phường P, thành phố B , tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị M; chồng: Nguyễn Vĩnh K; con: có một người con sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt;

- *Người bào chữa cho bị cáo:* luật sư Nguyễn Nghệ A – Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A – Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre, có mặt;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/3/2012, Đảng ủy phường P, thành phố B có Quyết định số 17 - QĐ/ĐU điều động Lưu Thị Thu H từ cán bộ Tài nguyên môi trường thuộc Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B đến nhận công tác tại Văn phòng Đảng ủy phường P, thành phố B và bố trí giữ nhiệm vụ thư ký của Văn phòng Đảng ủy phường P kể từ ngày 01/4/2012. Lưu Thị Thu H được Đảng ủy phân công chịu trách nhiệm thu, chi và quản lý tiền đảng phí của Đảng ủy phường. Với nhiệm vụ được giao, hàng tháng H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận trực thuộc nộp lên Đảng ủy phường, trích 10% trên tổng số tiền Đảng phí thu được nộp về Văn phòng Thành ủy B, quản lý và chi các hoạt động của Đảng ủy phường P theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, H đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền đảng phí do H có trách nhiệm quản lý, cụ thể:

*Thứ nhất:* H nhận thấy Đảng ủy phường P có 02 Đảng bộ bộ phận số tiền đảng phí nộp về Đảng ủy phường là 70% so với các chi bộ khác là 50% và sau khi trích 10% nộp về Văn phòng Thành ủy, Đảng ủy phường được giữ lại đến 60% nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Để thực hiện ý định, H ghi số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại (cao hơn) vào nội dung chi cho chi bộ giữ lại (thấp hơn) trong sổ thu, chi đảng phí và nguồn thu khác (mẫu số S03/Đp) để chiếm đoạt số tiền chênh lệch:

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2013: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 47.695.835 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 59.012.803 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 11.316.968 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2014: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 48.322.343 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 61.002.480 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 12.680.137 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2015: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 55.344.688 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 70.380.569 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 15.035.881 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2016: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 60.587.092 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 77.084.975 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 16.497.883 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2017: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 66.705.235 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 80.380.160 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 13.674.925 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 12/2018: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 76.147.410 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 92.856.262 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 16.708.627 đồng.

- Từ tháng 01 đến tháng 10/2019: Số tiền chi cho chi bộ, đảng bộ bộ phận giữ lại là 70.089.246 đồng nhưng H ghi vào sổ thu chi đảng phí và nguồn thu khác là 92.362.776 đồng (Số tiền Đảng ủy phường P được giữ lại), để chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 22.273.530 đồng.

Tổng số tiền H chiếm đoạt là 108.187.951 đồng.

*Thứ hai:* H nhận thấy Ủy ban kiểm tra của Đảng ủy phường P chỉ kiểm tra công tác thu, chi đảng phí của Đảng ủy phường từ tháng 01 đến tháng 09 hàng năm và năm sau có kiểm tra thì không kiểm tra ba tháng còn lại (tháng 10, 11, và 12) của năm trước nên vào các tháng 10, 11, 12 năm 2017 và tháng 10, 11, 12 năm 2018, sau khi

thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận trực thuộc nộp lên Đảng ủy phường, H chỉ trích 10% trên tổng số tiền Đảng phí thu được nộp về Văn phòng Thành ủy, chi một số hoạt động của Đảng ủy phường nhưng không ghi chép sổ sách theo dõi theo đúng quy định, số tiền còn lại H chiếm đoạt, cụ thể:

- Tháng 10/2017, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 8.557.830 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 855.783 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 2.510.000 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 5.192.047 đồng.

- Tháng 11/2017, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 8.446.085 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 844.609 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 1.195.000 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 6.406.476 đồng.

- Tháng 12/2017, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 8.515.955 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 851.596 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 1.124.400 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 6.539.959 đồng.

- Tháng 10/2018, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 9.558.415 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 955.842 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 1.040.000 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 7.562.573 đồng.

- Tháng 11/2018, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 9.586.990 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 958.699 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 3.170.000 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 5.458.291 đồng.

- Tháng 12/2018, H thu đảng phí của các chi bộ, đảng bộ bộ phận nộp lên Đảng ủy là 9.622.605 đồng, sau khi nộp 10% về Văn phòng Thành ủy là 962.261 đồng và chi cho hoạt động của Đảng ủy phường là 3.960.400 đồng, H chiếm đoạt số tiền còn lại là 4.699.944 đồng.

Tổng số tiền đảng phí H chiếm đoạt là 35.859.290 đồng.

*Thứ ba:* H viết vào sổ sách số tiền lũy kế tồn của tháng trước chuyển sang tháng sau và của năm cũ chuyển sang năm mới không đúng để chiếm đoạt số tiền chênh lệch cụ thể: Số tiền tồn quỹ tháng 04/2013 là 39.698.470 đồng, nhưng bị cáo H ghi chuyển sang tháng 05/2013 là 39.277.502 đồng; số tiền tồn quỹ đến tháng 09/2017 là 96.648.161 đồng, nhưng H ghi chuyển sang tháng 01/2018 là 51.500.000 đồng; số tiền tồn quỹ đến tháng 09/2018 là 22.061.528 đồng nhưng H ghi chuyển sang tháng 01/2019 là 17.048.000 đồng. Tính đến tháng 10/2019, số tiền còn lại H phải bàn giao khi chuyển giao nhiệm vụ là 82.313.638 đồng nhưng H chỉ bàn giao 35.325.721 đồng, số tiền còn lại là 46.987.917 đồng H chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2021/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố bị cáo Lưu Thị Thu H phạm “Tội tham ô tài sản”; áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, n, s khoản 1

khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lưu Thị Thu H 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án; Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/02/2021, bị cáo Lưu Thị Thu H kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được tại ngoại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm và giữ nguyên kháng cáo yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo theo hướng giảm nhẹ hình phạt, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo yêu cầu được hưởng án treo. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lưu Thị Thu H từ 02 năm 09 tháng tù đến 03 năm tù về “Tội tham ô tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình có nhiều người thân được Nhà nước tặng thưởng Huân chương , Huy chương kháng chiến hạng nhất; hoàn cảnh gia đình hết sức khó khăn, bị cáo là lao động chính nuôi dưỡng chăm sóc con mới sinh, mẹ già và người anh ruột chậm phát triển, chồng của bị cáo từ bỏ việc nuôi vợ và nuôi con.

Bị cáo nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để ở nhà lo cho con nhỏ và mẹ già.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

Về nội dung:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2013 đến tháng 10 năm 2019, Lưu Thị Thu H là thư ký, phụ trách thu chi và quản lý tiền đảng phí của Đảng ủy phường P, thành phố B đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, nhiều lần thực hiện hành vi: cố ý ghi không đúng sổ sách, ghi số tiền đảng phí Đảng ủy phường P được giữ lại thành số tiền chi cho chi bộ giữ lại để chiếm

đoạt số tiền chênh lệch là 108.187.951 đồng; không ghi vào sổ thu, chi đảng phí chiếm đoạt số tiền 35.859.290 đồng và ghi sai lệch sổ sách số tiền tồn lũy kế để chiếm đoạt số tiền 46.987.917 đồng. Tổng số tiền H chiếm đoạt của Đảng ủy phường P là 191.035.158 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo phạm “Tội tham ô tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” và “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án đối với bị cáo là đúng người đúng tội, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng theo các điểm b, n và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo H 03 năm 06 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo bổ sung giấy xác nhận gia cảnh khó khăn, phải nuôi dưỡng chăm sóc con nhỏ mới sinh hơn 03 tháng tuổi, mẹ già 80 tuổi và người anh ruột bị chậm phát triển. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới mà bị cáo được hưởng theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, song mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định là đã có xem xét chiều cố đáng kể khi quyết định hình phạt. Đồng thời, tội phạm tham nhũng là giặc nội xâm, gây bức xúc trong nhân dân, làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý tài chính của tổ chức Đảng. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo và đề nghị của người bào chữa.

[4] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị xử phạt bị cáo Lưu Thị Thu H từ 02 năm 09 tháng tù đến 03 năm tù về “Tội tham ô tài sản” là chưa nghiêm, chưa đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung trước thực trạng tội phạm tham nhũng đang diễn biến phức tạp nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lưu Thị Thu H 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Lưu Thị Thu H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân thành phố B (3b);
- Công an và VKSND thành phố B (2b);
- Chi cục THADS thành phố B (1b);
- UBND phường P, TP.Bến Tre (1b);
- Bị cáo (01b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Quang Sơn**